TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS-PT
Ngày: 24-4-2020
V/v "Tranh chấp về quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy

Bà Phạm Thị Khánh Thiện

- Thư ký phiên tòa:Ông Nguyễn Hoàng Sơn-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số67/2019/TLST-DS ngày 24/12/2019 về tranh chấp về quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dânhuyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 22/2020/TB-TA ngày 11/3/2020; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 80/2020/TB-TA ngày 16/4/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1958 – HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương *(Có mặt)*

Bị đơn: Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1967 – HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương *(Có mặt)*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1968 – HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương *(Có mặt)*

- Bà Lê Thị S, sinh năm 1963 – HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương *(Bà S ủy quyền cho ông Đỗ Văn T tham gia tố tụng) (Vắng mặt).*

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương – Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Ngọc P - Chủ tịch UBND xã; (*Vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày: Ngày 14/4/1993, ông và UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương có ký kết "Biên Bản Hợp Đồng Ao", dưới hình thức khoán dài hạn, thu lệ phí một lần, tại Biên bản hợp đồng ghi *"...Diện tích 530m^2. Địa điểm: Ao trước cửa nhà ông Q. Bám mặt đường trục thôn. Bắc, Nam, Đông, Tây: Cả ao..."*. Số tiền gia đình ông đã nộp là 1.050.000 đồng *(Một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng)*, theo phiếu thu số 45, ngày 14/4/1993 của UBND xã Đ, sau khi nhận ao ông đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản cho đến nay. Theo hồ sơ địa chính của UBND xã Đ lập theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thể hiện thửa đất tranh chấp là đất "A"- ao, thửa số 26, tờ bản đồ số 7, diện tích 530m^2, chủ sử dụng là Hợp tác xã. Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ do UBND xã thiết lập năm 1995, ghi là loại đất ao, thửa số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích là 639m^2, chủ sử dụng đất ông Đỗ Văn T. Hiện trạng của thửa đất theo kết quả thẩm định của Tòa án là 519,1m^2.

Đến năm 2009, ông T1 cho rằng diện tích ao ông T đang sử dụng nêu trên là của ông cha ông T1 để lại nên xảy ra tranh chấp, vì thế gia đình ông T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) như các gia đình khác trong xã. Theo kết quả giải quyết của UBND huyện T xác định ông T1 không có quyền sử dụng thửa đất, khiếu nại của ông Đỗ Văn T1 không được chấp nhận, thế nhưng ông T1 vẫn cố tình san lấp, lấn chiếm một phần diện tích đất ao gia đình ông đang sử dụng. Nay ông T khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận cho ông là người sử dụng diện tích đất ao theo hợp đồng nhận khoán dài hạn thu lệ phí một lần của UBND xã Đ ngày 14/4/1993. Trên cơ sở đó, theo đơn khởi kiện ông yêu cầu Tòa án buộc

ông T1, bà U phải trả lại ông diện tích đất lấn chiếm khoảng 96m^2, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định diện tích chính xác ông T, bà U lấn chiếm là 125,8m^2. Ngoài ra, ông T1 bà U phải khôi phục lại hiện trạng ban đầu của thửa đất, hoặc ông sẽ thanh toán cho ông T1 giá trị khối lượng cát san lấp diện tích đất lấn chiếm theo kết quả định giá tài sản. Đối với 45,8m^2 đất nhà thờ họ Đ1 xây dựng vào diện tích đất ao của ông đang sử dụng, ông tự nguyện hiến đất cho nhà thờ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn ông Đỗ Văn T1 và người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị U trình bày: Diện tích đất tranh chấp không phải thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T, nguồn gốc thửa đất này là của ông nội của ông T1 để lại cho bố ông T1 sử dụng, vì vậy, ông T1 đã đổ cát san lấp một phần diện tích đất. Hiện nay, ông T1 đang có đơn đề nghị UBND xã Đ và huyện T công nhận quyền sử dụng đất của ông cha để lại. Ông, bà xác định không liên quan gì đến việc ông T khởi kiện nên không có trách nhiệm phải tham gia tố tụng tại Tòa án, nếu Tòa án có triệu tập thì ông, bà cũng không hợp tác làm việc. Ngoài lời khai nêu trên, ông T1 không có chứng cứ gì chứng minh thửa đất là của ông, cha ông T1 để lại.

UBND xã Đ, huyện T trình bày: UBND xã đã bán trái thẩm quyền diện tích đất ao cho gia đình ông Đỗ Văn T theo "Biên Bản Hợp Đồng Ao, nhận khoán dài hạn thu lệ phí một lần"; Phiếu thu số 45, ngày 14/4/1993, quá trình sử dụng đất ông T đã kê khai sử dụng đất, tại Sổ mục kê do UBND xã Đ thiết lập năm 1995, ghi chủ sử dụng đất Đỗ Văn T, sử dụng thửa số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích là 639m^2. Vị trí đất này phù hợp với quy hoạch để làm nhà ở khu vực nông thôn, nếu thửa đất ao của ông T không có tranh chấp thì nằm trong trường hợp được xem xét để cấp GCNQSDĐ. Gia đình ông T1 cho rằng thửa đất có nguồn gốc của ông cha ông T1 để lại, và ông đã đổ cát san lấp một phần diện tích ao ông T đang sử dụng. Vụ việc đã được Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết và kết luận – thửa đất ao ông T đang quản lý, sử dụng không phải của gia đình ông T1. Hồ sơ địa chính cũng không thể hiện thửa đất của ông cha ông T1, gia đình ông T1 cũng không được giao quản lý, sử dụng đất trên thực tế. Hiện trạng thửa đất so với hồ sơ địa chính có sự chênh lệch về diện tích là do sai số trong đo đạc trong các thời kỳ, ngoài ra có sự lấn chiếm của gia đình ông T1 và nhà thờ họ Đ1 đã xây tường bao, lấn chiếm một phần diện tích ao. Đối với diện tích đất nằm ngoài nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T, UBND xã sẽ kiểm tra xác minh và xem xét xử lý theo quy định.

Lời khai của người làm chứng: Ông Đỗ Hữu N, nguyên là chủ tịch UBND xã; ông Trần Huy Q1, nguyên cán bộ địa chính UBND xã; ông Nguyễn Tất H, nguyên cán bộ tài chính - UBND xã Đ thời điểm năm 1993 xác nhận: UBND xã Đ đã khoán ao dài hạn thu lệ phí một lần cho gia đình ông T và nhiều hộ dân khác trong xã, đã thu tiền của ông T để nộp vào ngân sách xã theo Phiếu thu số 45, ngày 14/4/1993 là đúng sự thật. Từ năm 1980 diện tích ao tranh chấp do Hợp tác xã Đ quản lý và có thời gian giao khoán cho ông T2 là bố ông T1 cùng một số người khác để thả cá, nộp sản lượng cho Hợp tác xã, chứ ông T2 không được giao sử dụng riêng, đến khoảng năm 1987 ông T2 không tham gia nhận khoán nữa. Đến ngày 14/4/1993, UBND xã Đ đã giao khoán cho ông T sử dụng đất cho đến nay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương: Áp dụng Điều 13 Luật đất đai năm 1987; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; Điều 164, 166, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T: Xác nhận ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị S được quyền sử dụng đất theo "Biên bản hợp đồng ao, nhận khoán dài hạn thu lệ phí một lần", ký kết giữa UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương và ông Đỗ Văn T ngày 14/4/1993. Ông Đỗ Văn T đã nộp 1.050.000 đồng cho UBND xã Đ, theo phiếu thu số 45, ngày 14/4/1993.

Buộc ông Đỗ Văn T2 và bà Nguyễn Thị U phải trả lại cho ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị S diện tích đất lấn chiếm = 125,8m^2 (Ký hiệu: A, B, C, D). Nằm trong thửa đất số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích 639m^2 (Hiện trạng thửa đất là 519,1m^2), địa chỉ tại Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, có các cạnh như sau: Phía Bắc dài 19,7m, giáp với ao ông T đang sử dụng; Phía Nam dài 18,7m, giáp lối đi vào nhà thờ họ Đ1; Phía Đông dài 5,8m, giáp bức tường kè bờ ao của nhà thờ họ Đ1; Phía Tây dài 7,4m, giáp đường trục chính của xóm.(Có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo bản án).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Văn T1 giá trị cát san lấp, vượt lập trên diện tích đất lấn chiếm là 188,7 m^3 = 29.218.200 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về khoản lãi đối với khoản tiền chậm trả, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/10/2019, bị đơn ông Đỗ Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương để bảo vệ quyền và lợi ích cho gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn T xác định trong Biên bản hợp đồng ao ghi thời hạn "...thời gian đưa vào sử dụng hết ngày 30-12-1993" để xác định thời gian đưa vào sử dụng chứ không phải đến ngày 30-12-1993 là hết hạn. Hơn nữa, bản chất hợp đồng là việc UBND xã bán trái thẩm quyền cho gia đình ông và 07 hộ gia đình khác chứ không phải là thầu khoán. Do đó, UBND huyện đã xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 hộ gia đình mua đất như gia đình ông. Lý do gia đình ông chưa được cấp GCNQSDĐ vì ông T1 có đơn tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bác toàn bộ kháng cáo của ông Đỗ Văn T1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện Thanh Miện.

Ông Đỗ Văn T1 và Nguyễn Thị U xác định vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm vì hợp đồng giữa ông T với UBND xã Đ đã hết hạn. Ông T1 và bà U xác định không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc có quyền sử dụng thửa đất ao trên, tuy nhiên trước đây ông nội và bố ông T1 đã từng thả cá và sử dụng thửa ao trên nên thuộc quyền sử dụng của gia đình bị đơn. Theo thông báo số 02 ngày 04/8/2009 của UBND xã Đ mà ông T cung cấp cho Tòa án có việc sửa chữa, nội dung thông báo yêu cầu ông T phải cung cấp các tài liệu để chứng minh việc nộp tiền đến hết ngày 07/8/2009, tuy nhiên ông T không cung cấp đúng thời gian mà xã thông báo nên ông T không có quyền đối với thửa đất ao trên.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn T1 và giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về tố tụng:* Hội đồng xét xử căn cứ Điều 273 BLTTDS xác định kháng cáo của ông Đỗ Văn T1 là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Xét kháng cáo của ông Đỗ Văn T1:*

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Tại Sổ đăng ký ruộng đất lập theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ của xã Đ, thể hiện là loại đất "A"- ao, thửa số 26, tờ bản đồ số 7, diện tích 530 m^2, chủ sử dụng là Hợp tác xã. Ngày 14/4/1993, ông Đỗ Văn T cùng một số hộ dân ký kết với UBND xã Đ "Biên Bản Hợp Đồng Ao", dưới hình thức khoán dài hạn, thu lệ phí một lần, số tiền ông T nộp cho UBND xã Đ là 1.050.000 đồng, theo phiếu thu số 45, ngày 14/4/1993, mục đích sử dụng vào việc nuôi trồng thủy sản. Sau khi sử dụng một số gia đình trong xã đã san lấp, xây dựng nhà ở và được cấp GCNQSDĐ. Đối với thửa đất tranh chấp gia đình ông T sử dụng thì chưa được cấp GCNQSDĐ vì đang có tranh chấp. Quá trình sử dụng ông T đã kê khai đất, được ghi vào bản đồ cấp GCNQSD đất của xã năm 1994-1995, loại đất ao, thửa số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích là 639m^2, chủ sử dụng đất là ông Đỗ Văn T. Căn cứ Điều 13 Luật đất đai năm 1987; khoản 1, 2 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/10/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, có căn cứ xác định UBND xã Đ đã giao thửa đất ao nêu trên cho ông T sử dụng là trái thẩm quyền. Sau khi được giao đất ông T sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993. Ông T đã kê khai, có tên trong sổ mục kê, bản đồ địa chính của UBND xã Đ năm 1994 –1995, loại đất ao, thửa số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích là 639m^2. Vị trí của thửa đất hiện nay đang nằm xen kẹt với đất ở của các hộ gia đình khác trong khu dân cư, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương; quan điểm của địa phương xác định, nếu thửa đất không có tranh chấp thì có đủ điều kiện xem xét cấp GCNQSDĐ. Vợ chồng ông T1 và bà U cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của ông cha ông T1 để lại. Tuy nhiên phía bị đơn ông T1 không có bất kỳ tài liệu chứng cứ để chứng minh. Hơn nữa, trong một thời gian dài từ năm 1993 đến năm 2009, gia đình ông T cũng như nhà thờ họ Đ1 sử dụng diện tích ao, đóng thuế sử dụng, gia đình ông T1 không có ý kiến gì. Vì vậy, không có căn cứ công nhận lời khai của ông T1 và bà U. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện chấp

nhận đơn khởi kiện của ông Đỗ Văn T và xác định ông T và bà S có quyền sử dụng đối với thửa đất 639m2 (hiện trạng là 519,1m2) thuộc thửa đất 149, tờ bản đồ số 4 thôn Đ, xã Đ, huyện T là phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, hiện trạng thửa đất hiện nay còn 519,1m2, trong đó có 45,8m^2 đất nhà thờ họ Đ1 xây dựng và 20,02m2 đất làm đường ngõ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đề nghị đối với 45,8m^2 đất nhà thờ họ Đ1 xây dựng và 20,02m2 đất làm đường ngõ, ông T xác định tự nguyện hiến đất cho nhà thờ, đường ngõ và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T đề nghị Tòa án công nhận ông được sử dụng 453,28m2 đất. Ông T xác định sẽ có trách nhiệm nộp các khoản tiền, lệ phí cho nhà nước để được hợp pháp hóa sử dụng thửa đất trên. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T phù hợp với quy định pháp luật, do đó cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án và công nhận ông T được sử dụng 453,28m2 đất tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 4 địa chỉ tại Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

[2.2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1. Buộc ông T1 và bà U phải trả lại diện tích đất lấn chiếm 125,8m^2 cho ông T, bà S. Theo kết quả định giá tài sản diện tích đất tranh chấp có giá trị giao dịch thực tế 125,8m^2 x 700.000 đồng/m^2 = 88.060.000 đồng. *(Diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích 639m^2, hiện trạng thửa đất là 519,1m^2).*

[2.3] Theo lời khai của các đương sự, người làm chứng, quan điểm của UBND xã Đ và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, có căn cứ xác định hiện trạng thửa đất cũng như hồ sơ quản lý đất đai trong các thời kỳ có sự mâu thuẫn về diện tích là do sai số trong quá trình đo đạc, cùng với việc nhà thờ họ Đ1 và ông Đỗ Văn T1 lấn chiếm đất nên đã làm thay đổi hiện trạng thửa đất. Về ranh giới thửa đất không thể hiện chi tiết tại Biên bản hợp đồng ao, nhưng quá trình sử dụng ông T đã kè toàn bộ bờ ao để thiết lập ranh giới và không có tranh chấp với các hộ liền kề khác, do vậy HĐXX căn cứ vào số đo hiện trạng thửa đất theo Biên bản thẩm định của Tòa án để làm căn cứ giải quyết. Quan điểm của ông T chỉ đề nghị Tòa án giải quyết phần diện tích đất tranh chấp với ông T1 theo đơn khởi kiện, do vậy, cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi khởi kiện của ông T là phù hợp.

[2.4] Về hành vi của ông T1 và bà U không chứng minh được diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình, nhưng vẫn đổ cát san lấp diện tích đất ông T đang quản lý sử dụng, mặc dù sự việc tranh chấp này cũng đã được UBND

huyện T giải quyết theo Quyết định số 516/QĐ-UBND, ngày 06/5/2010 – Không công nhận khiếu nại đòi lại thửa ao của ông T1, hành vi nêu trên của ông T1 bà U là không có căn cứ, trái pháp luật, lẽ ra ông T1 phải tự có trách nhiệm khôi phục lại hiện trạng ban đầu của thửa đất, tuy nhiên để tránh việc tranh chấp kéo dài nên ông T tự nguyện thanh toán cho ông T1 giá trị cát san lấp theo kết quả định giá là 188,7m^3 = 29.218.200 đồng, xét thấy sự tự nguyện của ông T là phù hợp, cần được chấp nhận.

[3] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên không phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản. Ông T1 phải chịu số tiền thẩm định, định giá tài sản là 1.700.000đồng, số tiền này ông T1 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đỗ Văn T.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí sơ thẩm là phù hợp pháp luật. Kháng cáo của ông T1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 13 Luật đất đai năm 1987; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; Điều 164, 166, 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đỗ Văn T1 đối với bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T:

2.1 Xác định ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị S được quyền sử dụng 453,28m2 đất nằm trong thửa đất số 149, tờ bản đồ số 4, *(Hiện trạng thửa đất là 519,1m^2)*, địa chỉ tại Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Công nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị S không yêu cầu giải quyết và tự nguyện hiến diện tích 45,8m^2 đất nhà thờ họ Đ1 xây dựng và 20,02m2 đất làm đường ngõ.

Ông Đỗ Văn T và bà Lê Thị S có trách nhiệm nộp các khoản tiền, lệ phí cho Nhà nước để được hợp pháp hóa, cấp GCNQSDĐ sử dụng thửa đất trên.

2.2 Buộc ông Đỗ Văn T1 và bà Nguyễn Thị U phải trả lại cho ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị S diện tích đất lấn chiếm = 125,8m^2 (Ký hiệu: A, B, C, D). Nằm trong thửa đất số 149, tờ bản đồ số 4, diện tích 639m^2 *(Hiện trạng thửa đất là 519,1m^2)*, địa chỉ tại Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, có các cạnh như sau: Phía Bắc dài 19,7m, giáp với ao ông T đang sử dụng; Phía Nam dài 18,7m, giáp lối đi vào nhà thờ họ Đ1; Phía Đông dài 5,8m, giáp bức tường kè bờ ao của nhà thờ họ Đ1; Phía Tây dài 7,4m, giáp đường trục chính của xóm *(Có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo bản án)*.

2.3 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn T, bà Lê Thị S có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Văn T1, bà Nguyễn Thị U giá trị cát san lấp, vượt lập trên diện tích đất lấn chiếm là 188,7 m^3 = 29.218.200 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Ông Đỗ Văn T1 phải chịu số tiền thẩm định, định giá tài sản là 1.700.000 (Một triệu bảy trăm ngàn đồng). Số tiền này ông Đỗ Văn T1 phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đỗ Văn T.

4. Về án phí: Ông Đỗ Văn T1 phải chịu 4.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông T1 đã nộp theo Biên lai số 0003014 ngày 15/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện. Ông T1 còn phải nộp 4.400.000đ.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 24-4-2020.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- THADS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn